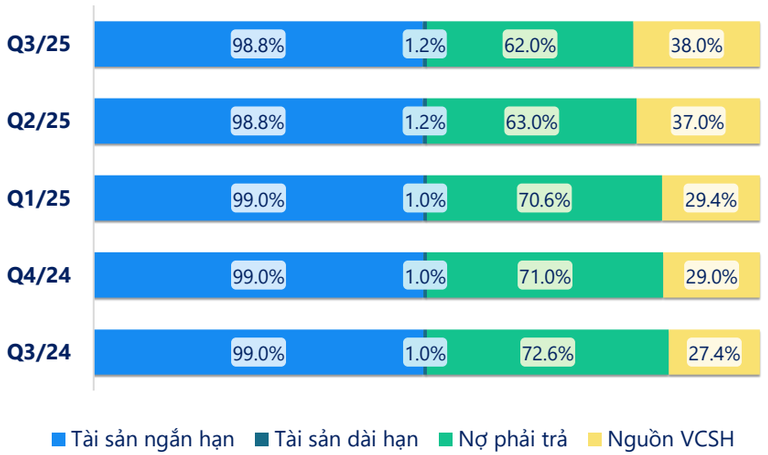
FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD4 (UPCOM: HU4)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	15,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,600
SL cổ phiếu LH	15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	87,720
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	236
P/E	7.8
EPS	2,022

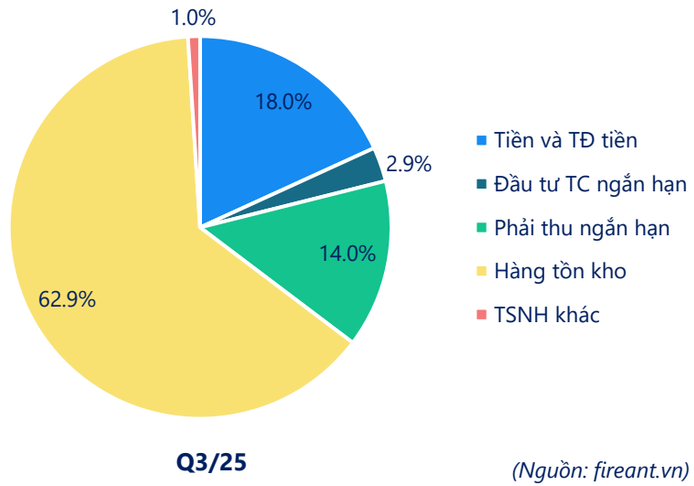
	YTD	1T	3T	6T
HU4	17.2%	9.0%	36.5%	14.6%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



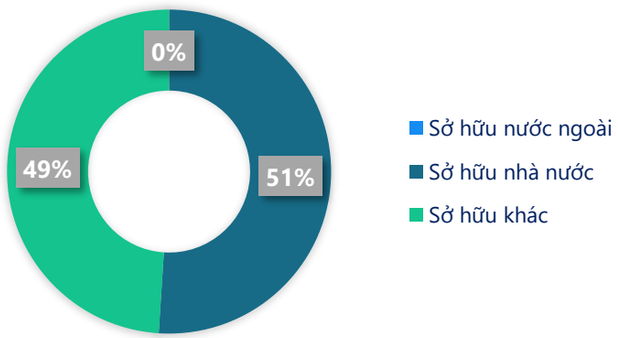
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



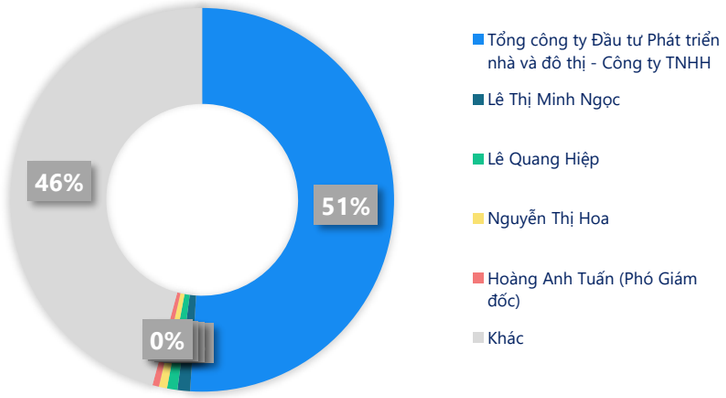
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



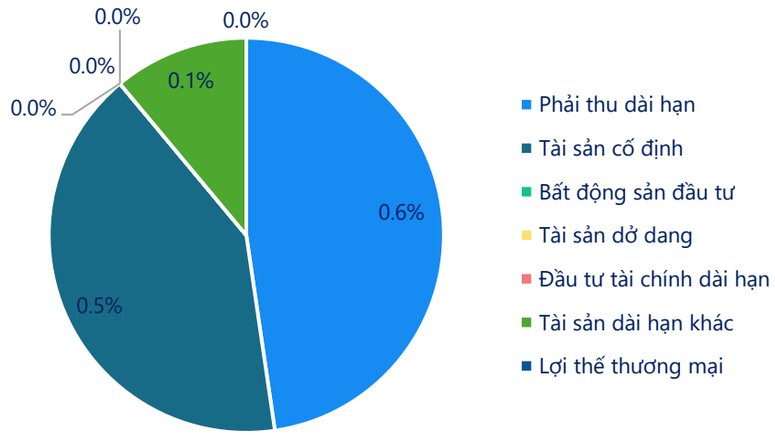
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

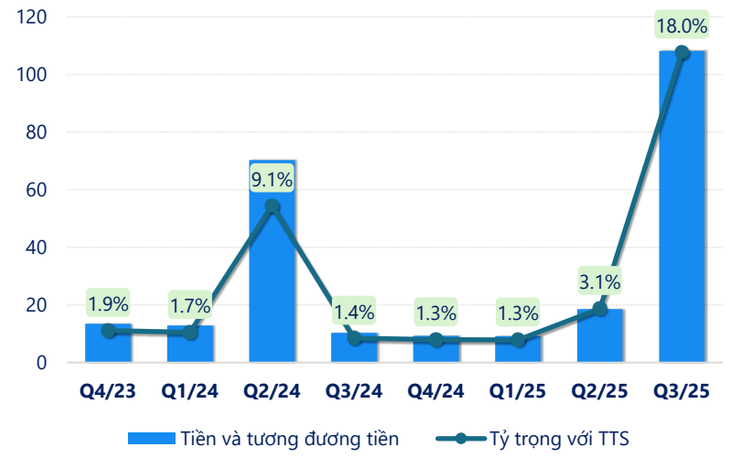


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

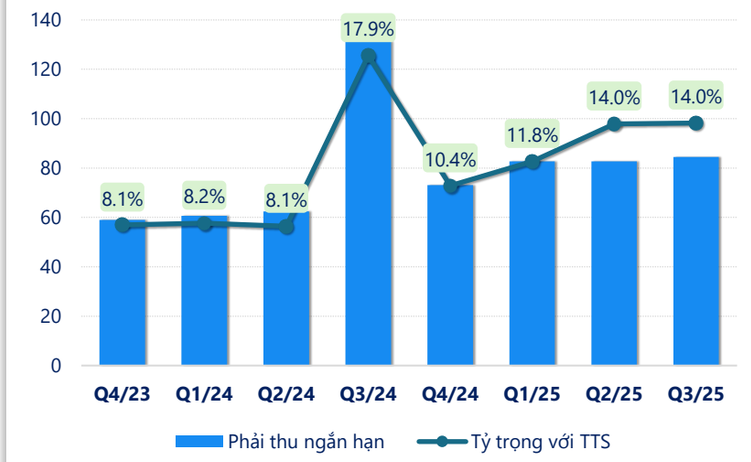
CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD4 (UPCOM: HU4)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



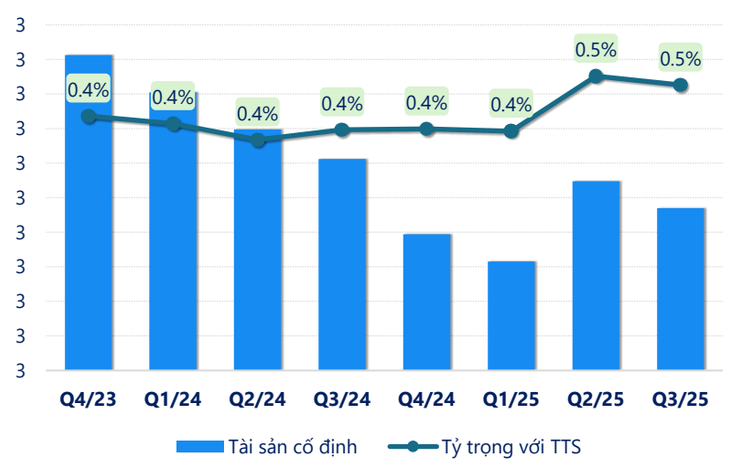
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



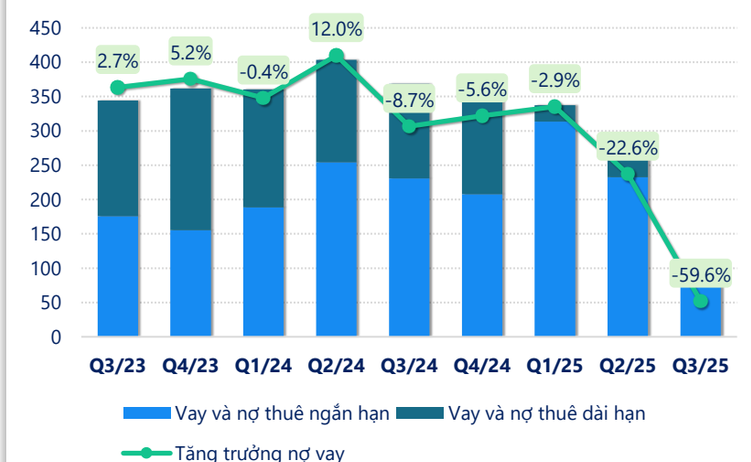
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



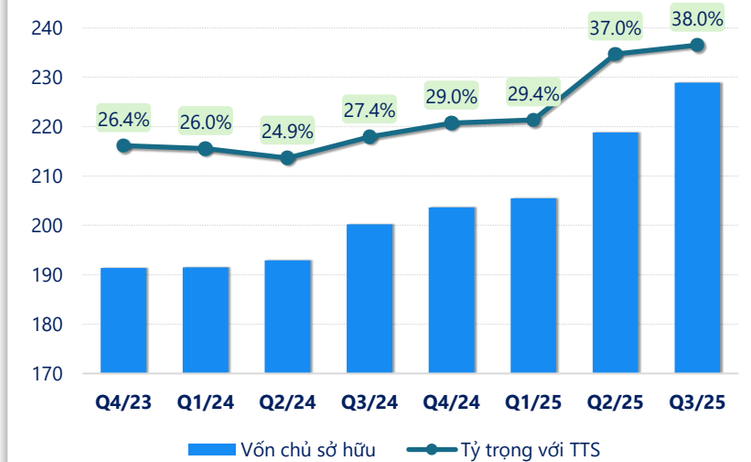
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

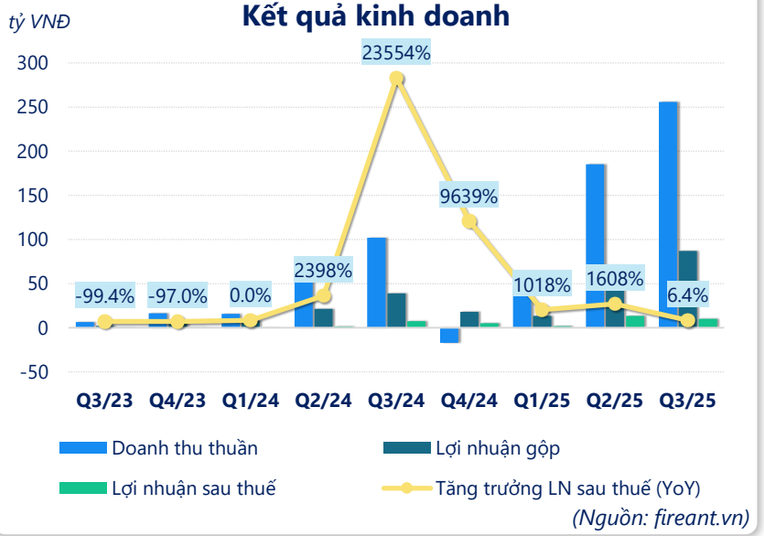


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

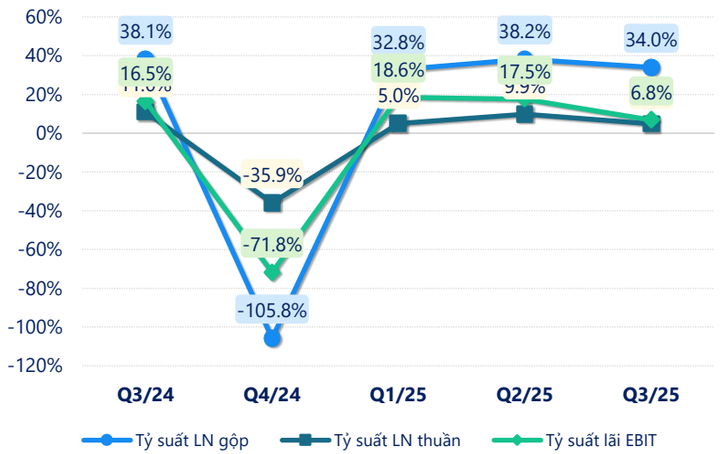
CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD4 (UPCOM: HU4)

Kết quả kinh doanh



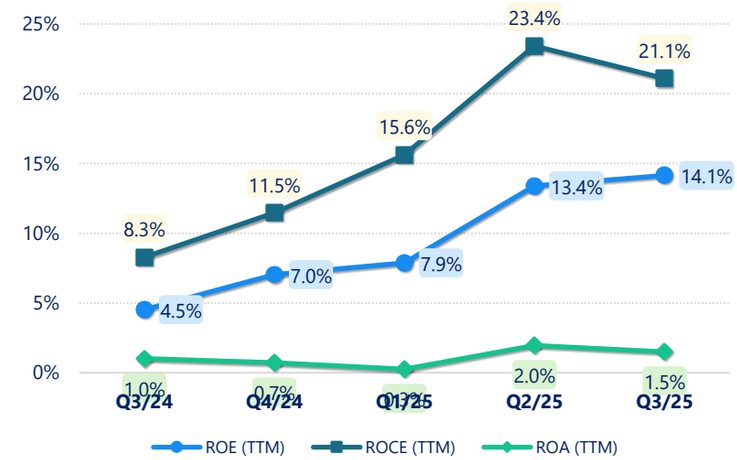
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



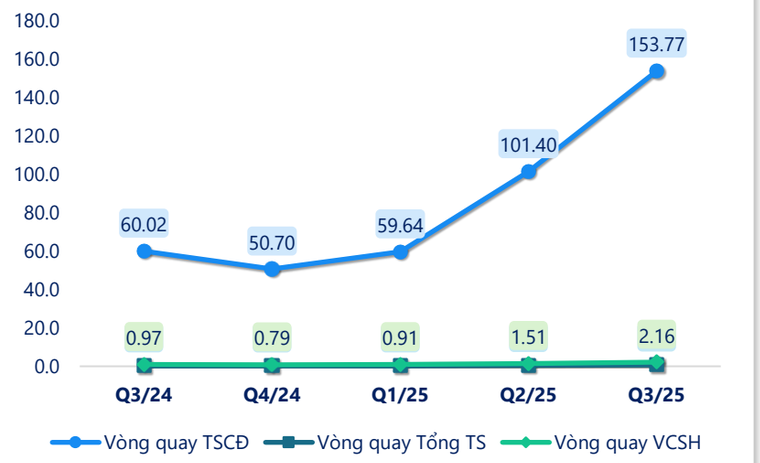
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



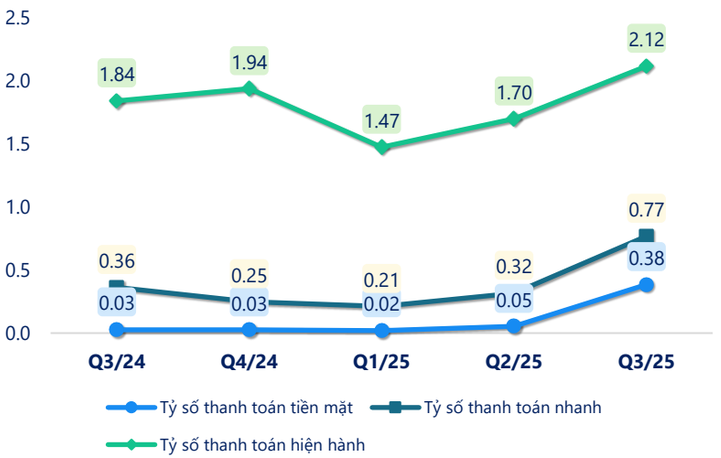
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



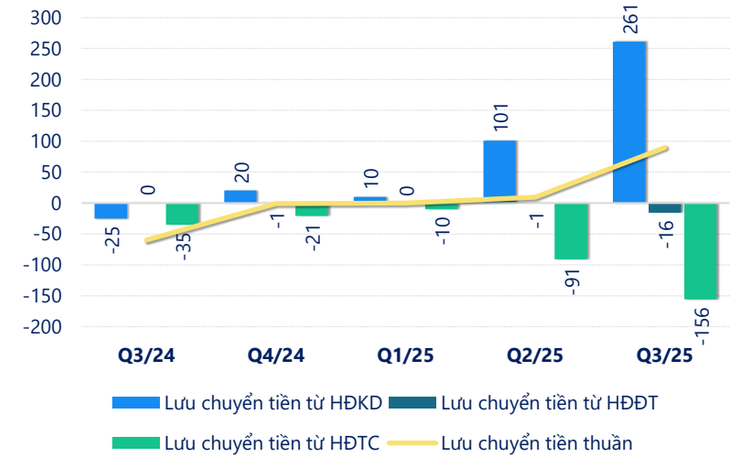
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD4 (UPCOM: HU4)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**602**	**703**	**-14.3%**
Tài sản ngắn hạn	595	696	-14.5%
Tiền và tương đương tiền	108	9.29	1065%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.3	1.10	1477%
Phải thu ngắn hạn	84.5	73.1	15.7%
Hàng tồn kho	379	606	-37.5%
Tài sản ngắn hạn khác	6.05	6.05	0.0%
Tài sản dài hạn	**7.23**	**7.03**	**3.0%**
Phải thu dài hạn	3.45	3.45	0.0%
Tài sản cố định	2.98	2.95	1.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.80**	**0.63**	**27.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	373	499	-25.2%
Nợ ngắn hạn	**281**	**486**	**-42.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	83.2	334	-75.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	29.4	37.4	-21.5%
Nợ dài hạn	92.1	13.3	594%
Vay và nợ thuê dài hạn	22.4	13.3	69.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**229**	**204**	**12.4%**
Vốn chủ sở hữu	**229**	**204**	**12.4%**
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	102	-17.0	40.5	185	256
Giá vốn hàng bán	63.0	-35.1	27.2	114	169
Lợi nhuận gộp	38.8	18.0	13.3	70.7	86.9
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.01	0.02
Chi phí TC	7.32	5.82	5.41	16.8	18.1
Chi phí lãi vay	7.32	5.82	5.41	14.0	4.85
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.60	-1.87	2.07	9.42	31.8
Chi phí QLDN	13.7	7.96	3.80	26.3	24.6
LN thuần từ HĐKD	11.2	6.12	2.02	18.3	12.4
Lợi nhuận khác	-1.69	0.29	0.10	0.13	0.06
LN trước thuế	9.51	6.42	2.12	18.4	12.4
Lợi nhuận sau thuế	7.28	5.09	1.85	13.4	10.1
LNST của CĐ cty mẹ	7.28	5.09	1.85	13.4	10.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-25.2	20.2	10.1	101	261
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.23	-0.53	0	-0.55	-15.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-35.0	-20.7	-10.2	-91.0	-156
Tiền đầu kỳ	70.2	10.3	9.29	9.16	18.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-59.9**	**-1.04**	**-0.13**	**9.37**	**89.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.3	9.29	9.16	18.5	108

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic